

# TƯƠNG TÁC GIỮA CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN VỚI CÁC YẾU TỐ VĂN HÓA - XÃ HỘI TRONG SỰ PHÁT TRIỂN HIỆN NAY

LÊ NGỌC THẮNG<sup>(\*)</sup>

Con người và tự nhiên có mối quan hệ biện chứng, lịch sử kháng khí. Sự phát triển của xã hội loài người và của mỗi quốc gia biểu hiện hệ quả của nhận thức, hành động, sự tương tác của con người với tự nhiên để tạo ra các giá trị kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhận thức về tương tác giữa yếu tố tự nhiên với yếu tố văn hóa, xã hội trong sự phát triển hiện nay không chỉ là vấn đề học thuật của các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách mà trở thành nhu cầu tất yếu của mọi thành phần xã hội, công dân ở nước ta.

Phát triển kinh tế-xã hội gắn liền với khai thác tài nguyên thiên nhiên là một nhu cầu tất yếu. Tuy nhiên, sự phát triển sẽ không có ý nghĩa nếu xâm hại đến tài nguyên thiên nhiên, môi trường tự nhiên, làm mất cân bằng sinh thái và sự phát triển bền vững. Để khắc phục được sự nhận thức và sự phát triển lệch lạc đó, một vấn đề không kém phần quan trọng và có ý nghĩa quyết định đó chính là sự nhận thức của con người, của cộng đồng người... về tự nhiên và tác động của con người vào tự nhiên để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế.

## 1. Tương tác giữa yếu tố tự nhiên với yếu tố văn hóa-xã hội trong sự phát triển hiện nay

Sự tương tác giữa yếu tố tự nhiên với yếu tố văn hóa-xã hội, đời sống kinh tế

trong phát triển thực chất là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn đặt ra bức thiết trong thời đại ngày nay. Trong những năm đầu của thế kỷ XIX, F. Engels đã đề cập đến vấn đề quan hệ giữa con người với tự nhiên trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên* (Dialectics of Nature) được xuất bản bằng tiếng Nga và tiếng Đức năm 1925. Xuất phát từ các hình thái vận động của vật chất, F. Engels xác định đối tượng của các khoa học, lấy sự phụ thuộc lẫn nhau của các khoa học làm nguyên tắc chung để phân loại chúng. Theo F. Engels, vật chất vận động từ thấp lên cao, từ vận động cơ học đến vận động hóa học, sinh học và cao hơn cả là sự vận động của xã hội loài người. Tương ứng với các hình thức vận động đó của vật chất - trong quá trình lịch sử - là các khoa học: cơ học, vật lý học, hóa học, sinh học, khoa học xã hội. Nhận thức phải đi từ các hình thái vận động thấp đến các hình thái vận động cao hơn và sự chuyển hóa hình thái vận động bao giờ cũng là một quá trình biện chứng. Đề cập đến *Biện chứng của tự nhiên* ở đây để trở lại vấn đề quan điểm nhận thức cơ bản không chỉ trong lĩnh vực xã hội mà trong thế giới tự nhiên các sự vật, hiện tượng tưởng chừng “vô tri vô giác” nhưng đều có mối liên hệ mật thiết “biện chứng”

<sup>(\*)</sup> PGS. TS., Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

với nhau. Khi chúng ta tác động vào giới tự nhiên để tồn tại, mưu sinh, lao động và sáng tạo,... thì tác động đó không chỉ lên một đối tượng mà nó còn ảnh hưởng đến mối quan hệ “biện chứng” giữa các hiện tượng, sự vật khác.

Sự phát triển của loài người và quốc gia trong những năm đầu thế kỷ XXI là dấu mốc quan trọng không chỉ của sự phát triển của khoa học công nghệ, thời kỳ văn minh công nghiệp... mà còn là dấu mốc đỉnh cao của sự tương tác khai thác mức độ cao tài nguyên thiên nhiên của “bà mẹ” trái đất, ảnh hưởng to lớn đến bầu khí quyển và cảnh báo những vấn đề “biến đổi khí hậu”, làm chính loài người hiện nay đang phải lo lắng. Việc nhận thức vấn đề trên là hết sức căn bản trên nhiều bình diện của con người thuộc mọi thành phần xã hội (công dân, nhà khoa học, nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách, nhà kinh tế, nhà hoạt động văn hóa...) trên phạm vi quốc gia và quốc tế. Điều đó vừa là cảnh báo, vừa là tác động trực tiếp của tự nhiên với các hoạt động của con người, và chính loài người đã và đang bị tác động theo chiều hướng “mất cân bằng sinh thái” do tự nhiên “trả thù” như cách nói của F. Engels.

Sự phát triển của các quốc gia trên thế giới hiện nay được đánh giá không chỉ bằng chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế mà còn bằng các chỉ tiêu liên quan đến văn hóa, môi trường. Chính yếu tố văn hóa, yếu tố phát triển hài hòa với môi trường mới tạo nên sự phát triển bền vững cho hiện tại và tương lai. Trước khi có các yếu tố của nền văn minh công nghiệp tác động vào đời sống mang tính công xã nông thôn hàng ngàn đời nay thì chính các cộng đồng tộc người đã có nếp sống văn hóa liên quan đến môi trường sống của mình. Cái mà nhiều người gọi là “tri thức bản địa” của các tộc người đa số và thiểu số

hiện nay ở nước ta và trên thế giới, trong đó hàm chứa một dung lượng thông tin không nhỏ về con người và môi trường tự nhiên. Đó là các tri thức về các hiện tượng thiên nhiên, các luật tục quy định nội dung về bảo vệ các yếu tố thuộc về môi trường mà các cư dân ý thức rằng nó rất thiết thực, gắn bó máu thịt với cuộc sống của cộng đồng, gia đình và của bản thân mình.

Văn hóa của các tộc người nước ta là hệ quả của các quá trình tư duy, lao động sáng tạo của cộng đồng trong một môi trường, không gian tự nhiên và xã hội cụ thể. Nói văn hóa và môi trường sống của con người là chỉ một cách tiếp cận. Nếu tách văn hóa ra khỏi môi trường tự nhiên và ngược lại, tức là không gắn văn hóa với một không gian và thời gian cụ thể, thì chỉ có thể là một thứ văn hóa “ảo” mà thôi.

Ở nước ta hiện nay, *sự tương tác giữa yếu tố tự nhiên với yếu tố văn hóa-xã hội, trong sự phát triển* (hay thực chất là mối quan hệ giữa văn hóa của con người, của các tộc người - đa số và các tộc người thiểu số - với môi trường sống) không nằm ngoài quy luật phát triển chung mang tính toàn cầu đó. Tuy nhiên, việc nhận thức vấn đề này mặc dù đã được tuyên truyền rộng rãi song hiệu quả còn chưa cao, tư duy của con người trong việc coi trọng ý nghĩa, vai trò của tự nhiên đối với sự phát triển còn nhiều hạn chế. Do đó, cần nâng cao nhận thức cho người dân để họ hiểu được nguyên nhân gây ra suy thoái môi trường và tác động của nó đến đời sống con người, giá trị và tầm quan trọng của môi trường đối với thế hệ hiện tại và thế hệ mai sau.

## 2. Cơ sở nhận thức

Quá trình lịch sử hình thành và phát triển của các tộc người đồng thời cũng là quá trình nhận thức và thích ứng với môi trường sống. Do nhu cầu của đời sống hay

bản chất của các giá trị văn hóa của loài người mà các cộng đồng tộc người dần dần hoàn thiện nhận thức và định hình được các “tiêu chí” trong việc chọn lựa các yếu tố tự nhiên để làm *nơi cư ngụ, nơi lập mưu, dựng bản; nơi khai phá ruộng nương để làm ra cái ăn, cái mặc; biết đến cánh rừng, ngọn suối, loài cây, loài con,... để chọn lựa khai phá hay bảo tồn* nhằm phục vụ cuộc sống lâu dài cho mình và cho các thế hệ con cháu mai sau.

Hoạt động kinh tế, xã hội, văn hóa của các tộc người chính là hệ quả của nhận thức và hoạt động tương tác của con người vào thế giới tự nhiên xung quanh để sáng tạo nên các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể. Tuy nhiên, hệ quả, biểu hiện, mức độ của các giá trị đó không hoàn toàn

giống nhau - cái mà chúng ta gọi là *bản sắc văn hóa tộc người, bản sắc văn hóa dân tộc*. Trước đây trong điều kiện dân số ít, tài nguyên thiên nhiên còn phong phú, đa dạng thì việc khai thác nguồn lợi tự nhiên do thiên nhiên ban tặng chưa ảnh hưởng nhiều đến môi trường. Nhưng khi sức ép dân số tăng nhanh, nguồn lợi tự nhiên tỷ lệ nghịch với dân số và nhu cầu mưu sinh thì tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị “bóc lột” cạn kiệt và dẫn đến suy thoái môi trường một cách toàn diện.

Trong hệ sinh thái tự nhiên và nhân văn, con người là trung tâm của các mối quan hệ. Cuộc sống của con người với tư cách cá thể hay cộng đồng là một phương thức tồn tại trong thế giới tự nhiên và xã hội. Trong quá trình hình thành và phát triển của cộng đồng, các giá trị *Phong tục tập quán* của các tộc người (đa số và thiểu số) ở nước ta là một trong những biểu hiện

của các hệ cấu trúc cơ bản với những mức độ số lượng và chất lượng khác nhau trong từng thời kỳ.

Con người với tư cách là một chủ thể trong quá trình hoạt động sống của mình đã và đang là sự biểu hiện của các mối quan hệ với giới tự nhiên và xã hội, mà theo giới nghiên cứu về hệ sinh thái, thường biểu hiện với ba hệ cấu trúc cơ bản sau:

Stt	Con người	Loại hình cấu trúc	Loại hình nhu cầu
1	Cá thể → Cộng đồng →	Cấu trúc năng lượng hệ tự dưỡng và hệ chất thải	→ Nhu cầu về năng lượng
2	Cá thể → Cộng đồng →	Cấu trúc dinh dưỡng tài nguyên thay đổi và không thay đổi	→ Nhu cầu sinh lý và nhu cầu hoạt động kinh tế
3	Cá thể → Cộng đồng →	Cấu trúc xã hội, nhà nước, kinh tế, khoa học kỹ thuật, giáo dục, luật pháp	→ Nhu cầu xã hội và nhu cầu cá nhân

Các loại hình hoạt động gắn với môi trường sống của đồng bào các tộc người nước ta là một khái niệm rộng bao gồm hệ thống các hoạt động sáng tạo của các cộng đồng trong quá trình lao động, tồn tại, thích ứng với môi trường tự nhiên, môi trường sống cụ thể. Trên ý nghĩa đó, chúng ta có thể nhận thấy các loại hình văn hóa gắn với bảo vệ môi trường của các dân tộc ở nước ta về cơ bản được thể hiện qua mấy loại hình sau đây:

- *Loại hình các tri thức dân gian về môi trường và tài nguyên.*

- *Loại hình về các luật tục quy định các nếp sống của cộng đồng liên quan đến bảo vệ môi trường.*

- *Loại hình hoạt động kinh tế của con người, của các cộng đồng tộc người với những mức độ khác nhau trong quá trình nông thôn hóa, đô thị hóa.*

Từ góc nhìn kinh tế, xã hội, văn hóa liên quan đến nội dung bảo vệ môi trường chúng ta có thể thấy nổi lên mấy vấn đề: Nhận thức của các cộng đồng tộc người về môi trường và mối quan hệ giữa văn hóa và bảo vệ môi trường; Chỉ số khai thác tự nhiên với những cấp độ khoa học cho phép (khai thác với một tỷ lệ nào đó về đất đai, rừng cây, nguồn nước,... thì không bị trả giá cho sự tàn phá; khai thác tự nhiên quá mức cho phép thì phải hứng chịu hậu quả do thiên tai gây ra,...)

Các biểu hiện về mối quan hệ giữa văn hóa của các tộc người với môi trường tự nhiên như là vốn quý, là cơ sở nhận thức, phân loại cần được coi trọng và khai thác như: Chọn đất để lập làng, bản, khai phá ruộng, nương,... sản xuất lương thực, thực phẩm để nuôi sống con người; Khai thác các loại nguyên vật liệu trong tự nhiên để làm ra cái nhà để sinh sống; Chọn lựa, thuần dưỡng các loại cây trồng, các loại vật nuôi để phục vụ cho hoạt động sản xuất, làm ra cái ăn, cái mặc; Hiểu biết các chu kỳ thời tiết, các hiện tượng tự nhiên liên quan đến mưa, nắng, gió mùa, khô hạn, lũ lụt,... liên quan đến chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi; Sản xuất ra các loại công cụ, các loại bẫy để đánh bắt cá trên sông suối, biển ao hồ; săn bắt chim thú trên rừng, trên trời để lấy cái ăn, bảo vệ mùa màng; Khai thác các loại lâm, thổ sản với nhiều chủng loại thực vật, động vật khác nhau để chế biến thành nhiều loại đồ ăn, thức uống nuôi sống con người...

### 2.1. Nhận thức của các ngành, các cấp

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước luôn chú trọng đến bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên phục vụ mục tiêu phát triển bền vững. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 đã chỉ rõ:

- Chiến lược Bảo vệ môi trường là bộ phận cấu thành không thể tách rời của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững đất nước. Phát triển kinh tế phải kết hợp chặt chẽ, hài hòa với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Đầu tư bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.

- Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ của toàn xã hội, của các cấp, các ngành, các tổ chức, cộng đồng và của mọi người dân.

- Bảo vệ môi trường phải trên cơ sở tăng cường quản lý nhà nước, thể chế và pháp luật đi đôi với việc nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của mọi người dân, của toàn xã hội về bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ môi trường là việc làm thường xuyên, lâu dài. Coi phòng ngừa là chính, kết hợp với xử lý và kiểm soát ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường; tiến hành có trọng tâm, trọng điểm; coi khoa học và công nghệ là công cụ hữu hiệu trong bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ môi trường mang tính quốc gia, khu vực và toàn cầu cho nên phải kết hợp giữa phát huy nội lực với tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Luật Bảo vệ Môi trường ra đời năm 2005 đã thể chế hóa những nguyên tắc, chính sách cơ bản của Đảng và Nhà nước và là một đạo luật cơ bản về hoạt động bảo vệ môi trường ở nước ta.

Chính vì vậy, để phát triển bền vững và bảo vệ môi trường cần có hệ thống chính sách phù hợp cho vùng dân tộc thiểu số. Cùng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước ta đã ban hành nhiều quy định về bảo vệ môi trường... Bên cạnh đó, chúng ta cũng là một trong những quốc gia tích cực tham gia vào nhiều Công ước quốc tế liên quan đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

như: *Công ước về các vùng đất ngập nước (Ramsar); Công ước liên quan đến bảo vệ các di sản văn hóa và thiên nhiên; Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (Cites); Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu biển; Công ước của Liên Hợp Quốc về sự biến đổi môi trường; Công ước Vienna về bảo vệ tầng ozon; Công ước Liên Hợp Quốc về Luật biển; Công ước về đa dạng sinh học; Công ước khung của Liên Hợp Quốc về thay đổi khí hậu...*

## 2.2. Nhận thức của cộng đồng các tộc người

Việt Nam là một quốc gia đa thành phần dân tộc. Các dân tộc sống đoàn kết, thân ái, tương trợ với nhau, tạo nên sức mạnh đại đoàn kết và bản sắc đa dạng, phong phú về văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Các dân tộc thiểu số có trình độ dân trí, trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đều nhau. Các dân tộc thiểu số ở vùng đồng bằng Nam bộ với địa hình đất đai khá màu mỡ, khí hậu, thời tiết ổn định, canh tác thuận lợi, đời sống kinh tế xã hội phát triển, ổn định hơn các vùng khác. Vùng Tây Bắc, Đông Bắc với địa hình chia cắt, phức tạp, đất đai khô cằn, nhiều đồi dốc, núi đá, khí hậu khắc nghiệt, thường xuyên xảy ra thiên tai, canh tác rất khó khăn, đời sống các dân tộc thiểu số khó khăn hơn, tỷ lệ hộ nghèo cao hơn, kinh tế chậm phát triển hơn. Chính vì vậy, việc thực hiện chính sách dân tộc, chính sách phát triển của các địa phương khu vực này hơn ai hết cần quán triệt nội dung, yêu cầu, yếu tố phát triển bền vững.

Chúng ta có thể thấy, các yếu tố của các loại hình văn hóa trên gắn với vấn đề bảo vệ môi trường của đồng bào các tộc người thiểu số nước ta. Người Thái ở Mai Châu, Hòa Bình có "*Lệ mường*" quy định rất cụ thể các hình phạt đối với những

người ăn cắp có liên quan đến sở hữu các nguồn lợi thiên nhiên thuộc sử dụng chung của cộng đồng: Ai tranh chỗ săn dơi hay thung lũng chần nai phải phạt 15 lạng bạc, kèm theo rượu, trâu và phải cúng vía cho chủ chỗ săn 1,5 lạng bạc. Nếu được thì phải trả lại số thịt bán được cho chủ chỗ săn; Ai ăn cắp mỡ tôm phạt 15 lạng bạc, kèm theo rượu, trâu, lợn, phải cúng vía cho chủ hang 1,5 lạng bạc và phải trả lại số tôm đã lấy; Ai ăn cắp tổ ong trên cây phải phạt 3 lạng bạc, kèm theo rượu, lợn, phải cúng vía cho chủ ong 5 đồng cân bạc và trả lại chỗ ong đã lấy...

Người Mông trong lễ *Ăn ước (Nào xông)* thường mở đầu bằng lễ cúng thần *Thổ địa* - thần chung của bản, vị thần có khả năng chi phối cuộc sống của cộng đồng. Trong lễ cúng, người chủ lễ khẳng định lại quy ước của cộng đồng trong việc quy định cụ thể các nội dung liên quan đến yêu cầu bảo vệ mùa màng, chăn thả gia súc, khai thác rừng, bảo vệ nguồn nước. Đặc biệt đối với việc bảo vệ rừng và nguồn nước, người Mông có những quy định riêng và nghiêm ngặt. Đối với khu rừng cấm, không ai có quyền làm nương rẫy hoặc khai thác gỗ. Nếu vì công trình công cộng như làm đập nước, cầu cống thì phải được sự đồng ý của toàn bản. Nếu ai tự đốn gỗ rừng cấm thì phải nộp phạt rượu, lợn và phải cúng thần rừng,... Đối với nguồn nước, không ai được làm bẩn đầu nguồn nước như tắm giặt, rửa các thứ dơ dáy. Nếu vi phạm sẽ bị nhắc nhở, tái phạm sẽ bị phạt, phải biện lễ (một gà mái tơ, trứng gà, rượu) đem đến nơi đầu nguồn nước cúng tạ tội với thần nước,... Ai thả chất độc vào nước để trả thù nhau sẽ bị phạt 15 lạng bạc trắng.

Bên cạnh các quy định mang tính luật tục trong bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn lợi và quyền sở hữu các tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng, người Thái còn có những

hoạt động thể hiện loại hình văn hóa trong hoạt động kinh tế bảo vệ môi trường thông qua việc canh tác nương rẫy và thung lũng để sản xuất ra lương thực, hoa màu phục vụ cuộc sống của các gia đình và cộng đồng. Ví dụ, trong kinh nghiệm sản xuất của người Thái và người Khơ Mú ở Tây Bắc, họ canh tác hoặc khai thác đất để trồng trọt trên một mảnh đất dốc - mảnh nương tối đa là 3 vụ liên tục thì mới có năng suất cây trồng đảm bảo, nếu canh tác trên 3 vụ thì sẽ cho năng suất thấp và làm cạn kiệt tài nguyên, độ phì và sức phục hồi của đất.

Các mảnh nương được bỏ hoang trong thời gian dài, ngắn khác nhau tùy thuộc vào độ phì của đất ở trên các địa bàn và nhu cầu canh tác của đồng bào. Song rõ ràng đó là biểu hiện của tri thức về môi trường được vận dụng vào hoạt động kinh tế, một sự thích ứng “khôn ngoan” của con người, của đồng bào các dân tộc trong việc chung sống lâu dài với thiên nhiên, với môi trường sống... Tuy nhiên, việc làm nương thường đi đôi với việc đốt rừng, phá rừng và hiện tượng du canh du cư. Đây có thể nói là xu thế kinh tế tất yếu của các cộng đồng tộc người thiểu số sinh sống ở miền núi trong bối cảnh của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu. Vấn đề ở đây là hiện tượng đó được hình thành và xử lý như thế nào trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên theo một “công thức” hay “tỷ lệ khai thác” nào đó mà con người không bị thiên nhiên bắt trả giá - nói cách khác đó chính là yếu tố của các loại hình văn hóa hoạt động kinh tế trong sự tác động vào tài nguyên, môi trường thiên nhiên của các cộng đồng tộc người ở nước ta.

Ngoài ra, các tộc người miền núi nước ta còn hình thành một hệ thống kỹ thuật canh tác phù hợp với từng loại đất nương, đất dốc, thung lũng,... cũng như sự tương thích của các loại cây trồng, vật nuôi.

Điều đó thể hiện sự nhận thức sâu sắc của các cộng đồng đối với môi trường. Đó là kinh nghiệm trong chọn mùa đất nương, sử dụng gậy chọc lỗ trên đất dốc để gieo hạt và chống xói mòn, rửa trôi đất.

Tại Hà Giang, người Mông trắng ở huyện Đông Văn đã thích nghi với môi trường núi đá để trồng trọt và chăn nuôi, với lối canh tác “thổ canh hộc đá” (canh tác trong hộc đá). Điều này được nhiều nhà nghiên cứu về môi trường và văn hóa đánh giá rất cao. Trong môi trường núi đá nhiều, hiếm đất, người Mông trắng đã chắt chiu trồng ngô trong hộc đá. Vào mùa khô, sau khi thu hoạch đồng bào lại trồng đậu răng ngựa, rau, một số cây lạnh với diện tích rất hạn chế.

### 3. Nhận xét và khuyến nghị

Hiện nay, nhận thức về tương tác giữa các yếu tố tự nhiên với yếu tố văn hóa, xã hội trong sự phát triển ở nước ta còn rất hạn chế. Mặc dù có nhiều chương trình quốc gia, dự án quốc tế và trong nước... song nhận thức và hoạt động của các thành phần dân cư, những tổ chức, cá nhân liên quan đến vấn đề trên chưa đáp ứng được đòi hỏi của tình hình và nhu cầu thực tiễn phát triển bền vững đất ra.

Đồng bào các dân tộc nước ta từ lâu đời đã có hệ thống tri thức dân gian, bản địa về bảo vệ môi trường thiên nhiên gắn với quá trình mưu sinh, sáng tạo văn hóa của mình. Song, do tình hình thực tiễn chủ quan và khách quan liên quan đến sự phát triển quốc gia, địa phương nên vấn đề quan hệ với môi trường sống, môi trường sinh thái bị các hoạt động mưu sinh chi phối, làm giảm đi tính bền vững của sự phát triển. Từ đó, đặt ra nhiều vấn đề cần được tiếp tục đầu tư để tìm ra các giải pháp phù hợp, không chỉ góp phần mà là yêu cầu tất yếu đối với sự phát triển bền vững của quốc gia hiện nay.

Để thực hiện các nội dung thiết yếu trên, hiện nay các cơ quan chức năng, chính quyền các cấp, người dân cần chung tay quan tâm và thực hiện các vấn đề sau:

- *Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường*: Cơ quan chức năng tiếp tục hoàn thiện, bổ sung cụ thể hóa và ban hành các văn bản pháp luật liên quan tới bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Trong những năm qua, hệ thống thể chế về bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên thiên nhiên được từng bước hoàn thiện, là hành lang pháp lý đồng thời là công cụ quản lý nâng cao hiệu quả hoạt động bảo vệ và sử dụng tài nguyên cả nước trong hội nhập và phát triển.

- *Áp dụng các biện pháp kinh tế trong bảo vệ môi trường*: Ngoài các biện pháp về hành chính, tổ chức, phương pháp kinh tế trong quản lý bảo vệ môi trường có tác dụng thưởng, phạt theo luật định đến các hoạt động bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Thông qua biện pháp này để quản lý điều chỉnh hành vi của các tổ chức, cá nhân trong bảo vệ môi trường.

- *Giải quyết hợp lý các vấn đề giữa sự gia tăng dân số, xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế với khai thác tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường*: Đói nghèo và nguy cơ tàn phá môi trường là vấn đề song hành ở nhiều quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển. Đói nghèo trước hết đó là sự thiếu thốn nhu cầu cơ bản của con người như ăn, ở, học hành. Đói nghèo thường gắn liền với đời sống vật chất khó khăn, gia tăng dân số và dân trí thấp. Do phải đối mặt với sự tồn tại của cuộc sống, đói nghèo vừa là nguyên nhân gây ra các vấn đề về tài nguyên – môi trường, đồng thời vừa là nạn nhân của chính sự tàn phá tài nguyên – môi trường.

- *Áp dụng các biện pháp khoa học công nghệ, tăng cường và đa dạng hóa đầu tư, mở rộng hợp tác quốc tế, thu hút sự tài trợ của quốc tế về bảo vệ môi trường*: Áp dụng công nghệ sinh học, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số. Những năm gần đây, nguồn lực trong nước đầu tư cho vùng dân tộc miền núi được tăng cường. Bên cạnh nguồn lực trong nước, cần tranh thủ các nguồn tài trợ quốc tế phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số gắn với bảo vệ môi trường.

- *Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường của đồng bào các dân tộc thiểu số*: Việc tuyên truyền hướng tới thế hệ trẻ trong phát huy tập quán tốt đẹp nâng cao ý thức chấp hành luật bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế - xã hội bền vững □

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 20.
2. Nguyễn Xuân Cư, Nguyễn Thị Phương Loan (2010), *Môi trường sống và con người*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
3. Lê Văn Khoa (chủ biên), Đoàn Văn Tiến, Nguyễn Song Tùng, Nguyễn Quốc Việt (2009), *Môi trường sống và phát triển bền vững*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
4. Lê Ngọc Thắng biên soạn (2010), *Sự phát triển vùng dân tộc thiểu số Việt Nam sau hội nhập*, Nxb. Công thương, Hà Nội.
5. Lê Ngọc Thắng (chủ biên) (2011), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

(Xem tiếp trang 55)